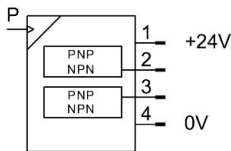


**Cảm biến áp suất**  
**SPAN-B11R-M5F-PN-PN-L1**  
Số bộ phận: 8134893

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                 |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Giấy phép                             | Dấu RCM<br>c UL us - Listed (OL)                                        |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                     |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS                   |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                 | UL E322346                                                              |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                           |
| Kích thước đo                         | Áp suất tương đối                                                       |
| Phương pháp đo lường                  | Cảm biến áp suất Piezoresistive                                         |
| Dải đo áp suất Giá trị ban đầu        | -0.1 MPA<br>-1 bar                                                      |
| Giá trị ban đầu dải đo áp suất        | -14.5 psi                                                               |
| Dải đo áp suất Giá trị cuối           | 1 MPA<br>10 bar                                                         |
| Dải đo áp suất giá trị cuối           | 145 psi                                                                 |
| Áp suất quá tải tối đa                | 15 bar                                                                  |
| Ap suất quá tải                       | 1.5 MPA                                                                 |
| áp suất quá tải                       | 15 bar<br>217.5 psi                                                     |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                         |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu                                               |
| Nhiệt độ trung bình                   | 0 °C...50 °C                                                            |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | 0 °C...50 °C                                                            |
| Độ chính xác theo ±% FS               | 1.5 %FS                                                                 |
| Độ chính xác lặp lại theo ± %FS       | 0.3 %FS                                                                 |
| Hệ số nhiệt độ tính bằng ±% FS / K    | 0.05 %FS/K                                                              |
| Đầu ra chuyển mạch                    | 2 x PNP hoặc 2 x NPN có thể chuyển đổi                                  |
| Chức năng chuyển mạch                 | Bộ so sánh cửa sổ<br>Bộ so sánh ngưỡng<br>Giám sát sự khác biệt tự động |
| Chức năng phần tử chuyển mạch         | Cơ cấu mở/đóng có thể chuyển đổi                                        |
| Dòng điện đầu ra tối đa               | 100 mA                                                                  |

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chống chịu ngắn mạch                                                      | có                                                                                            |
| Dải điện áp hoạt động DC                                                  | 15 V...30 V                                                                                   |
| Chống phân cực                                                            | cho tất cả các kết nối điện                                                                   |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối                                             | Giắc cắm                                                                                      |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối                                        | Sơ đồ kết nối L1)                                                                             |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây                                          | 4                                                                                             |
| Kiểu gắn                                                                  | Lắp bảng điều khiển phía trước<br>bằng ren<br>với giá treo tường/bề mặt                       |
| Vị trí lắp đặt                                                            | bất kì                                                                                        |
| Cổng nối khí nén                                                          | Ren trong M5                                                                                  |
| trọng lượng sản phẩm                                                      | 34 g                                                                                          |
| Vật liệu vỏ                                                               | PA gia cố                                                                                     |
| Vật liệu tiếp xúc môi chất                                                | FPM<br>thép hợp kim không gỉ                                                                  |
| Kiểu hiển thị                                                             | LCD phát sáng                                                                                 |
| (Các) đơn vị có thể hiển thị                                              | MPa<br>bar<br>inH <sub>2</sub> O<br>inHg<br>kPa<br>kgf/cm <sup>2</sup><br>mbar<br>mmHg<br>psi |
| Các tùy chọn cài đặt                                                      | Teach-In<br>thông qua màn hình và các nút                                                     |
| Chống can thiệp                                                           | Mã PIN                                                                                        |
| Khoảng cài đặt giá trị ngưỡng                                             | 0 %...100 %                                                                                   |
| Khoảng cài đặt độ trễ                                                     | 0 %...90 %                                                                                    |
| Mức độ bảo vệ                                                             | IP40                                                                                          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                        |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364-B1/B2-L                                                                             |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion                                       | Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)                                      |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 4 theo ISO 14644-1                                                                       |